TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2018/DS-PT
Ngày: 06/01/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 291/2017/TLPT - DS ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2017/QĐ – PT ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961 (có mặt);

2. Ông Nguyễn Phú B, sinh năm 1959 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Đình Phúc - Văn phòng luật sư Nguyễn Đình Phúc thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Số 143D, Đoàn Hoàng Minh, phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Hà Thị T, sinh năm 1966 (Có mặt);

2. Ông Nguyễn Kim T1, sinh năm 1964 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A1, xã X1, huyện H, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú B.

- Cơ quan kháng nghị: Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú B cùng trình bày:

Xuất phát từ tình cảm giữa gia đình bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú B và gia đình vợ chồng bà Hà Thị T, ông Nguyễn Kim T1 có mối quan hệ sui gia, hai bên thường xuyên qua lại thăm hỏi nhau, vợ chồng bà T, ông T1 có hỏi vay tiền của vợ chồng bà P. Các lần vay tiền bà T có nói với vợ chồng bà là để buôn bán có thu nhập lo cho gia đình, có lúc thì nói là hùn vốn xây dựng bệnh viện, do vợ chồng bà T làm ăn thiếu vốn nên mới hỏi vay tiền của vợ chồng bà P.

Từ năm 2009 đến năm 2011 vợ chồng bà T đã hỏi vay của vợ chồng bà P 06 lần tiền, tổng cộng là 850.000.000 đồng. Bà T có trả được 50.000.000 đồng của tờ biên nhận ngày 04/12/2009 nên vợ chồng bà T còn nợ vợ chồng bà P số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng. Tất cả các lần vay này bà T đều viết biên nhận nợ cho bà P. Khi vay hai bên đã thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, bà P có nhận lãi của bà T trong thời gian cho vay là 174.000.000 đồng.

Các biên nhận mượn tiền ngày 04/12/2009, ngày 30/9/2011, ngày 11/02/2011, ngày 16/02/2011, ngày 02/3/2011, ngày 15/4/2011.

Tuy giấy nợ chỉ một mình bà T làm và ký tên nhưng việc giao tiền, trả lãi là ông T1 đều biết, bà T vay tiền về cũng để trang trải cuộc sống gia đình nên vợ chồng bà P yêu cầu vợ chồng bà Hà Thị T, ông Nguyễn Kim T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 800.000.000 đồng.

Sau khi bản án sơ thẩm và phúc thẩm xét xử, đến giai đoạn tại Cơ quan thi hành án thì bà T cứ tránh mặt bà không đến để thương lượng cách trả. Đến nay đã hơn 5 năm rồi mà bà T vẫn chưa trả cho bà khoản tiền nào. Hiện tại phía bà T đã có nộp cho cơ quan thi hành án 04 phần đất ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, nhưng chỉ mới đưa 03 sổ đỏ mang tên bà Hà Thị T. Còn 03 phần đất ở xã X1, huyện H, tỉnh Bến Tre trước đây là quyền sử dụng đất của 02 vợ chồng bà T và ông T1 làm tờ cớ mất để kê khai lại chỉ có mình ông T1 đứng tên. Ông T1 đưa 01 phần đất cho cơ quan thi hành án, 01 phần đất ông T1 xây nhà mới, phần đất còn lại thì ông T1 vẫn giữ hiện trạng là nhà cũ.

Án sơ thẩm trước đây buộc bà T và ông T1 cùng liên đới trả nợ cho vợ chồng bà, nhưng án phúc thẩm lại không buộc ông T1 cùng liên đới trả nợ với bà T nên bà yêu cầu giám đốc thẩm để xem xét lại bản án phúc thẩm nên đã hủy án đưa về

Tòa Châu Thành để xét xử lại sơ thẩm. Nay vợ chồng bà P vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 800.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hà Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B tất cả 06 lần tiền, về thời gian vay, số tiền vay và các tờ giấy biên nhận do chính tay bà viết. Các lần bà vay tiền của bà P đều do bà qua nhà của bà P nhận tiền không có mặt ông T1 chồng bà, việc vay tiền của bà P là ông T1 hoàn toàn không biết, bà vay tiền để trả lãi cho các phần nợ khác, nợ xoay chuyền mượn phần này đắp trả phần khác do bà làm ăn thua lỗ từ những năm trước đó.

Hiện tại bà còn nợ bà P và ông B số tiền 800.000.000 đồng và đồng ý trả số nợ trên cho vợ chồng bà P. Các lần vay tiền bà có nói lý do là để nuôi tôm chứ hoàn toàn không có nói lý do là để xây bệnh viện ở Bình Đại và hoàn toàn không có việc ông T1 có nhận tiền và chở bà đi đóng lãi như trình bày của phía bà P. Việc bà vay tiền là để xoay nợ, bà hoàn toàn không có bàn bạc với ông T1 do việc vay nợ một mình bà vay nên bà tự nhận chịu trách nhiệm và không yêu cầu ông T1 phải cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà.

Để giữ uy tín bà vay tiền rất nhiều người để xoay nợ trả lãi từ năm 2006 đến tháng 5/2011 không còn vay tiếp được nữa nên bà phải buông, từ đó vỡ nợ. Sau đó một số người đã khởi kiện bà tại Tòa án để yêu cầu trả nợ, ngoài bà P và ông B những người khác đều thừa nhận nợ riêng của mình bà và yêu cầu bà trả nợ, không yêu cầu ông T1 liên đới.

Bà và ông T1 sống ly thân thời gian dài, việc nợ nần đổ bể bà tự thấy có lỗi làm mất uy tín ông T1 nên đã đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T1 vào năm 2014.

Bà không có tẩu tán tài sản như lời của bà P. Bà có 04 phần đất ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre và đã đưa hết vào thi hành án, còn 03 phần đất ở xã X1, huyện H, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng do ông T1 đứng tên. Phần đất 34m^2 ông T1 xây nhà là ông T1 có xin phép cơ quan thi hành án giữ lại 30% tài sản chung của vợ chồng làm nơi sinh sống của gia đình, rồi mới xây chứ không tự ý xây cất. Còn 02 phần đất còn lại ông T1 đã nộp cho cơ quan thi hành án để thi hành những bản án, quyết định có hiệu lực của bà. Ngoài ra bà và ông T1 không còn tài sản nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Bản thân ông là bác sĩ làm việc tại bệnh viện Hàm Long, huyện H, tỉnh Bến Tre và có phòng mạch riêng tại nhà, ông có thu nhập ổn định, không sống phụ thuộc vào vợ. Việc bà T vay tiền của nhiều người ông không hề biết kể cả việc vay tiền của vợ chồng bà P. Năm 2011, ông có khởi công xây lại căn nhà trên nền nhà cũ trên phần đất 34m^2, đang xây dỡ dang thì bà T bị bể nợ nên ngưng thi công. Đến giai đoạn thi hành án thì ông tự nguyện giao nộp 02 phần đất phần 63.5m^2 và 700m^2 là tài sản chung của vợ chồng để thi hành án dù trong các bản án, quyết định của Tòa án ông không có trách nhiệm liên đới. Ông xin giữ lại phần đất 34m^2 và tiếp tục xây nhà đang dang dỡ, nguồn tiền để tiếp tục xây nhà là ông mượn của mẹ và chị ruột, ông còn nhờ mẹ ông vay ngân hàng ông đứng thừa kế, ngoài ra ông không còn tài sản nào khác. Ông và bà T đã ly hôn năm 2014. Năm 2016 ông đã chuyển nhượng nhà và đất cho con gái ông là Nguyễn Hà Diễm T2, hiện đang đi học và làm việc tại Nhật. Sau đó con gái ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này, hiện nay ông chỉ là người trông giữ nhà cho con gái. Việc bà T vay tiền của bà P và ông B thì ông không có liên quan nên ông không đồng ý có trách nhiệm cùng liên đới trả nợ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 467 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B.

2. Buộc bà Hà Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B số tiền vốn là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B không yêu cầu tính lãi suất số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/9/2017, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B kháng cáo Quyết định của Bản án sơ thẩm. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa bà P, ông B cùng trình bày: Ông, bà không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông bà, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T1, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền 800.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng chỉ buộc mình bà T trả số tiền 800.000.000 đồng cho bà P, ông B, mà không buộc ông T1 có trách nhiệm liên đới trả tiền cho nguyên đơn là không đúng. Từ năm 2009 đến năm 2011 bà T vay số tiền 850 triệu đồng đã trả 50 triệu tiền gốc như vậy hiện nay còn thiếu 800 triệu. Bà T khai nhận vay tiền sử dụng mục đích không riêng tư, mục đích vay tiền đầu tư nuôi tôm để lo cho gia đình. Bà T thừa nhận việc vay tiền để phục vụ cho kinh tế gia đình, ngoài ra trong những lần vay tiền thì có nhiều người cho rằng ông T1 biết việc bà T vay tiền vì khi giao tiền có mặt ông T1, có chỡ bà T đi trả tiền lãi. Có đủ cơ sở khẳng định ông T1 cho rằng ông không biết việc bà T vay tiền của bà P và không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền trên là không đúng. Số tiền vay này trong thời kỳ hôn nhân tồn tại và sử dụng phục vụ kinh doanh của vợ chồng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện và kháng cáo buộc ông T1 có trách nhiệm cùng bà T liên đới trả số tiền 800.000.000 đồng cho bà P, ông B.

Ngày 11/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có Quyết định kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm, theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, buộc bà T và ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông B, bà P số tiền 800.000.000 đồng.

Phía bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông B, bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc bà T vỡ nợ kéo dài từ năm 2005 đến năm 2011 do làm ăn thua lỗ nhưng ông T1 cho rằng ông không biết việc bà T vay tiền của vợ chồng bà P nên không đồng ý liên đới trả nợ là không phù hợp. Tòa sơ thẩm viện dẫn các Bản án, Quyết định giải quyết nợ của ông T1, bà T đã có hiệu lực pháp luật để xác định ông T1 không biết việc bà T vay tiền của vợ chồng bà P là không chính xác. Do đó, kháng cáo của ông B, bà P và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, bà P và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. Sửa bản án sơ thẩm số 56/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo hướng buộc ông Nguyễn Kim T1 liên đới cùng bà Hà Thị T trả cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú B số tiền 800.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông B, bà P, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông B, bà P khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông bà số tiền vốn vay là 800.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ ông B, bà P khởi kiện là các giấy biên nhận nợ có nội dung bà T có mượn tiền của ông B, bà T số tiền 50.000.000 đồng ngày 04/12/2009; 300.000.000 đồng ngày 30/9/2010; 100.000.000 đồng ngày 11/02/2011; 50.000.000 đồng ngày 16/02/2011; 100.000.000 đồng ngày 02/3/2011 và 250.000.000 đồng ngày 15/4/2011. Tổng cộng, bà T đã mượn của vợ chồng bà P số tiền là 850.000.000 đồng. Ngày 16/10/2010, bà T đã trả cho bà P số tiền 50.000.000 đồng nên hiện nay bà T chỉ còn nợ vợ chồng bà P số tiền 800.000.000 đồng. Bà T thừa nhận có ký tên các biên nhận nợ và hiện còn nợ vợ chồng bà P số tiền nêu trên. Bà T đồng ý trả cho vợ chồng bà P số tiền này, lời thừa nhận của bà T là chứng cứ không cần phải chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của ông B, bà P là có cơ sở được chấp nhận.

[2] Về trách nhiệm liên đới: bà P, ông B kháng cáo yêu cầu buộc ông T1 có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số tiền trên. Tuy nhiên, ông T1 cho rằng việc bà T vay tiền của vợ chồng bà P ông không biết nên không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ. Xét thấy, số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông T1, bà T đang tồn tại. Tuy nhiên, tất cả các giấy biên nhận nợ có nội dung bà T có mượn tiền của ông B, bà T số tiền 50.000.000 đồng ngày 04/12/2009; 300.000.000 đồng ngày 30/9/2010; 100.000.000 đồng ngày 11/02/2011; 50.000.000 đồng ngày 16/02/2011; 100.000.000 đồng ngày 02/3/2011 và 250.000.000 đồng ngày 15/4/2011 chỉ có mình bà T ký tên, không có chữ ký của ông T1. Nên lời trình bày này của ông T1 là có căn cứ.

[3] Và trong thời gian này, bà T vay tiền của rất nhiều người, trong đó có bà P, ông B là để xoay nợ trả lãi tiền vay như tại công văn số 47/CV-CSĐT ngày 15 tháng 3 năm 2012 của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện H, tỉnh Bến Tre. Tất cả các chủ nợ đều thống nhất việc vay tiền của bà T thì ông T1 không biết. Tại công văn số 349/CCTHADS ngày 20 tháng 6 năm 2017 và 512/CCTHADS ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành thì bà T đang phải thi hành án cho 31 người được thi hành án với tổng số tiền 16.271.667 đồng và 38 chỉ vàng 24k của 31 bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, tất cả là buộc bà T phải thi hành, ông T1 không có trách nhiệm liên đới. Tuy nhiên, trong giai đoạn thi hành án, ông T1 đã tự nguyện giao nộp hai phần đất có diện tích 63.5m^2 và 700m^2 là tài sản chung của vợ chồng để thi hàn án dù trong bản án quyết định ông T1 không có trách nhiệm liên đới.

[4] Về tài sản: hồ sơ thể hiện ông T1 có đứng tên quyền sử dụng các thửa đất số 1446, thửa 1424 và thửa 1379 cùng tọa lạc tại xã X1, huyện Châu Thành. Vợ chồng bà P cho rằng ông T1, bà T có hành vi tẩu tán tài sản là dịch chuyển phần đất thửa 1424 do vợ chồng bà T đứng tên quyền sử dụng sang cá nhân ông T1 đứng tên và ông T1 đã xây căn nhà hai tầng trên phân đất này. Hội đồng xét xử thấy rằng, phần đất thửa 1424 có nguồn gốc của ông T1 nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Ngọc B vào năm 2004. Năm 2005, ông T1 và bà T được cấp quyền sử dụng đối với phần đất này. Năm 2006, ông T1 có đơn cớ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/12/2006, ông T1 được cấp lại quyền sử dụng đất đối thửa đất 1424 và thửa 1446 mang tên cá nhân ông T1. Như vậy, ông T1 đã sang tên quyền sử dụng trước thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này là 6 năm (thụ lý ngày 06/4/2012). Hơn nữa, tại biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 15/01/2013 (BL 252) ông T1 cũng thừa nhận các phần đất thửa 1424, 1446, 1379 là khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân và ông đồng ý giao cho cơ quan thi hành án 01 phần tài sản để đảm bảo thi hành án, chỉ chừa lại phần đất thửa 1424 để gia đình sinh sống. Do đó, vợ chồng bà P cho rằng vợ chồng ông T1 có hành vi tẩu tán tài sản là không có cơ sở.

Bà P, ông B kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới có tính thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P, ông B phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Như phân tích nêu trên thì kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 467 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú B đối với ông Nguyễn Kim T1, bà Hà Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Hà Thị T trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B số tiền vốn là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Phú B không yêu cầu tính lãi suất số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Hà Thị T phải có nghĩa vụ chịu số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Phú B, bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0010244 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú B mỗi người phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012530 ngày 07/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương